

Số: ~~2357~~/QĐ-NĐĐT

Quảng Ninh, ngày ~~29~~ tháng ~~7~~ năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp
Gói cung cấp: Bảo dưỡng, kiểm tra giá trị tác động các van an toàn của các
thiết bị trong nhà máy năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV;

Căn cứ Văn bản số 914/ĐLTKV-KH ngày 08/6/2026 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc Giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024 của Tổng công ty điện lực - TKV về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Tổng công ty điện lực - TKV - CTCP (ĐLTKV);

Căn cứ Tờ trình ngày 27/7/2026 của Tổ chuyên gia và Báo cáo thẩm định ngày 28/7/2026 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch Đầu tư - Vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Gói cung cấp: Bảo dưỡng, kiểm tra giá trị tác động các van an toàn của các thiết bị trong nhà máy năm 2026 với các nội dung chủ yếu sau:

- Tổng giá trị dự toán (đã bao gồm thuế GTGT 8%) là: **832.102.200 đồng** (Bằng chữ: Tám trăm ba mươi hai triệu, một trăm linh hai nghìn, hai trăm đồng). Chi tiết theo như Phụ lục 1 đính kèm.

- Nguồn vốn thực hiện: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026.

- Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Gói cung cấp: Bảo dưỡng, kiểm tra giá trị tác động các van an toàn của các thiết bị trong nhà máy năm 2026. Chi tiết theo như Phụ 2 đính kèm.

Điều 2. Giao phòng Kế hoạch đầu tư - Vật tư chủ trì, phối hợp các bộ phận liên quan triển khai tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng liên quan trong Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: TCHC, KHVT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Tuấn

PHỤ LỤC. BẢNG TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN

Gói cung cấp: Bảo dưỡng, kiểm tra giá trị tác động các van an toàn của các thiết bị trong nhà máy năm 2026

(Đính kèm Quyết định số 2357/QĐ-NĐĐT ngày 29/7/2026)

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
I	Khu vực lò hơi 1 (13 van)						
1	Van an toàn bên phải bao hơi lò 1	Kích thước van: DN65; (2 1/2inch); P xả: 19.91Mpa; P đóng: 19Mpa	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
2	Van an toàn bên trái bao hơi lò 1	Kích thước van: DN65; (2 1/2inch); P xả: 19.91Mpa; P đóng: 19Mpa	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
3	Van an toàn bộ quá nhiệt lò 1	Kích thước van: DN65 (2 1/2inch); P xả: 18.38Mpa; P đóng: 18Mpa.	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
4	Van an toàn đầu ra bộ tái nhiệt lò 1	Kích thước van: DN150; (6inch); P xả: 4.03Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	11.845.000	11.845.000	
5	Van an toàn đầu vào bộ tái nhiệt 1 lò 1	Kích thước van: DN150; P xả: 4.75Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	11.845.000	11.845.000	
6	Van an toàn đầu vào bộ tái nhiệt 2 lò 1	Kích thước van: DN150; P xả: 4.75Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	11.845.000	11.845.000	

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
7	Van an toàn đối không đường hơi chính lò 1	Kích thước van: DN65; (2 1/2inch); P xả: 17.6Mpa; P đóng: 17Mpa	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
8	Van an toàn đường hơi chính đi thổi bụi lò 1	Kích thước van: DN50; (2inch); P xả: 4.12Mpa; P đóng: 3.6Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
9	Van an toàn bình xả liên tục lò hơi 1	Kích thước van: DN75; P xả: 12.1Mpa; P đóng: 9.35Mpa	Cái	1	9.865.000	9.865.000	
10	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xỉ 1A	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
11	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xỉ 1B	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
12	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xỉ 1C	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
13	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xỉ 1D	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
II	Khu vực Tuabin số 1 (20 van)						

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
14	Van an toàn hơi tự dùng số 1	Kích thước van: DN50; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
15	Van an toàn hơi tự dùng số 2	Kích thước van: DN50; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
16	Van an toàn nước cấp số 1	Kích thước van: DN25; P xả: 1.06Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
17	Van an toàn nước cấp số 2	Kích thước van: DN25; P xả: 1.06Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
18	Van an toàn nước cấp số 3	Kích thước van: DN25; P xả: 1.06Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
19	Van an toàn gia nhiệt cao áp số 1	Kích thước van: DN25; P xả: 22Mpa; P đóng: 20Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
20	Van an toàn gia nhiệt cao áp số 2	Kích thước van: DN25; P xả: 22Mpa; P đóng: 20Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
21	Van an toàn gia nhiệt cao áp số 3	Kích thước van: DN25; P xả: 22Mpa; P đóng: 20Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
22	Van an toàn nước ngưng số 1	Kích thước van: DN40; P xả: 3.7Mpa; P đóng: 3.0Mpa	Cái	1	8.900.000	8.900.000	
23	Van an toàn nước ngưng số 2	Kích thước van: DN40; P xả: 3.7Mpa; P đóng: 3.0Mpa	Cái	1	8.900.000	8.900.000	
24	Van an toàn nước ngưng số 3	Kích thước van: DN40; P xả: 3.7Mpa; P đóng: 3.0Mpa	Cái	1	8.900.000	8.900.000	

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
25	Đường ống xả hơi chèn	Kích thước van: DN350; P xả: 0.129Mpa; P đóng: 0.1Mpa	Cái	1	23.900.000	23.900.000	
26	Van an toàn chuyển đổi dầu sạch	Kích thước van: DN50; P xả: 1Mpa; P đóng: 0.8Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
27	Van an toàn chuyển đổi dầu bẩn	Kích thước van: DN200; P xả: 19.91Mpa; P đóng: 19Mpa	Cái	1	16.500.000	16.500.000	
28	Van an toàn hệ thống khử khí số 1	Kích thước van: DN200; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	16.500.000	16.500.000	
29	Van an toàn hệ thống khử khí số 2	Kích thước van: DN200; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	16.500.000	16.500.000	
30	Van an toàn hệ thống khử khí số 3	Kích thước van: DN200; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	16.500.000	16.500.000	
31	Van an toàn hệ thống gia nhiệt và khử khí số 1	Kích thước van: DN80; P xả: 6.0Mpa; P đóng: 5.0Mpa	Cái	1	10.300.000	10.300.000	
32	Van an toàn hệ thống gia nhiệt và khử khí số 2	Kích thước van: DN80; P xả: 4.2Mpa; P đóng: 4.0Mpa	Cái	1	10.300.000	10.300.000	
33	Van an toàn hệ thống gia nhiệt và khử khí số 3	Kích thước van: DN80; P xả: 2.0Mpa; P đóng: 1.5Mpa	Cái	1	10.300.000	10.300.000	
III	Khu vực lò hơi 2 (13 van)						
34	Van an toàn bên phải bao hơi lò 2	Kích thước van: DN65; P xả: 19.91Mpa; P đóng: 19Mpa	Cái	1	9.600.000	9.600.000	

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
35	Van an toàn bên trái bao hơi lò 2	Kích thước van: DN65; P xả: 19.91Mpa; P đóng: 19Mpa	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
36	Van an toàn bộ quá nhiệt lò 2	Kích thước van: DN65; P xả: 18.38Mpa; P đóng: 18Mpa.	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
37	Van an toàn đầu ra bộ tái nhiệt lò 2	Kích thước van: DN150; P xả: 4.03Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	11.845.000	11.845.000	
38	Van an toàn đầu vào bộ tái nhiệt 1 lò 2	Kích thước van: DN150; P xả: 4.75Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	11.845.000	11.845.000	
39	Van an toàn đầu vào bộ tái nhiệt 2 lò 2	Kích thước van: DN150; P xả: 4.75Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	11.845.000	11.845.000	
40	Van an toàn đối không đường hơi chính lò 2	Kích thước van: DN65; P xả: 17.6Mpa; P đóng: 17Mpa	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
41	Van an toàn đường hơi chính đi thổi bụi lò 2	Kích thước van: DN50; P xả: 4.12Mpa; P đóng: 3.6Mpa	Cái	1	9.600.000	9.600.000	
42	Van an toàn bình xả liên tục lò hơi 2	Kích thước van: DN75; P xả: 12.1Mpa; P đóng: 9.35Mpa	Cái	1	9.850.000	9.850.000	

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
43	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xi 2A	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
44	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xi 2B	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
45	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xi 2C	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
46	Van an toàn đường nước làm mát cho bộ làm mát xi 2D	Kích thước van: DN50; P xả: 4.4Mpa; P đóng: 4Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
IV	Khu vực Tuabin số 2 (20 van)						
47	Van an toàn hơi tự dùng số 1	Kích thước van: DN50; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
48	Van an toàn hơi tự dùng số 2	Kích thước van: DN50; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
49	Van an toàn nước cấp số 1	Kích thước van: DN25; P xả: 1.06Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
50	Van an toàn nước cấp số 2	Kích thước van: DN25; P xả: 1.06Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
51	Van an toàn nước cấp số 3	Kích thước van: DN25; P xả: 1.06Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
52	Van an toàn gia nhiệt cao áp số 1	Kích thước van: DN25; P xả: 22Mpa; P đóng: 20Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
53	Van an toàn gia nhiệt cao áp số 2	Kích thước van: DN25; P xả: 22Mpa; P đóng: 20Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
54	Van an toàn gia nhiệt cao áp số 3	Kích thước van: DN25; P xả: 22Mpa; P đóng: 20Mpa	Cái	1	8.850.000	8.850.000	
55	Van an toàn nước ngưng số 1	Kích thước van: DN40; P xả: 3.7Mpa; P đóng: 3.0Mpa	Cái	1	8.900.000	8.900.000	
56	Van an toàn nước ngưng số 2	Kích thước van: DN40; P xả: 3.7Mpa; P đóng: 3.0Mpa	Cái	1	8.900.000	8.900.000	
57	Van an toàn nước ngưng số 3	Kích thước van: DN40; P xả: 3.7Mpa; P đóng: 3.0Mpa	Cái	1	8.900.000	8.900.000	
58	Đường ống xả hơi chèn	Kích thước van: DN350; P xả: 0.129Mpa; P đóng: 0.1Mpa	Cái	1	23.900.000	23.900.000	
59	Van an toàn chuyển đổi dầu sạch	Kích thước van: DN50; P xả: 1Mpa; P đóng: 0.8Mpa	Cái	1	9.200.000	9.200.000	
60	Van an toàn chuyển đổi dầu bẩn	Kích thước van: DN200; P xả: 19.91Mpa; P đóng: 19Mpa	Cái	1	16.700.000	16.700.000	

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
61	Van an toàn hệ thống khử khí số 1	Kích thước van: DN200; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	16.700.000	16.700.000	
62	Van an toàn hệ thống khử khí số 2	Kích thước van: DN200; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	16.700.000	16.700.000	
63	Van an toàn hệ thống khử khí số 3	Kích thước van: DN200; P xả: 1.1Mpa; P đóng: 1Mpa	Cái	1	16.700.000	16.700.000	
64	Van an toàn hệ thống gia nhiệt và khử khí số 1	Kích thước van: DN80; P xả: 6.0Mpa; P đóng: 5.0Mpa	Cái	1	10.300.000	10.300.000	
65	Van an toàn hệ thống gia nhiệt và khử khí số 2	Kích thước van: DN80; P xả: 4.2Mpa; P đóng: 4.0Mpa	Cái	1	10.300.000	10.300.000	
66	Van an toàn hệ thống gia nhiệt và khử khí số 3	Kích thước van: DN80; P xả: 2.0Mpa; P đóng: 1.5Mpa	Cái	1	10.300.000	10.300.000	
V	Hệ thống nạp Nitơ (06 van)						
67	Van an toàn số 1	Kích thước van: DN32; P xả: 0.1Mpa; P đóng: 0.08Mpa	Cái	1	8.880.000	8.880.000	
68	Van an toàn số 2	Kích thước van: DN32; P xả: 0.1Mpa; P đóng: 0.08Mpa	Cái	1	8.880.000	8.880.000	
69	Van an toàn số 3	Kích thước van: DN32; P xả: 0.1Mpa; P đóng: 0.08Mpa	Cái	1	8.880.000	8.880.000	

TT	Tên thiết bị	Thông số/đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)
70	Van an toàn số 4	Kích thước van: DN32; P xả: 0.1Mpa; P đóng: 0.08Mpa	Cái	1	8.880.000	8.880.000	
71	Van an toàn số 5	Kích thước van: DN32; P xả: 1.9Mpa; P đóng: 1.5Mpa	Cái	1	8.880.000	8.880.000	
72	Van an toàn số 6	Kích thước van: DN32; P xả: 1.9Mpa; P đóng: 1.5Mpa	Cái	1	8.880.000	8.880.000	
	Tổng					770.465.000	
	Thuế GTGT 10%					61.637.200	
	Tổng cộng					832.102.200	
	Bằng chữ: Tám trăm ba mươi hai triệu, một trăm linh hai nghìn, hai trăm đồng./.						

PHỤ LỤC 2: PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP

Gói cung cấp: Bảo dưỡng, kiểm tra giá trị tác động các van an toàn của các thiết bị trong nhà máy năm 2026

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-NĐĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Tên gói cung cấp	Giá gói cung cấp (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói cung cấp
1	Bảo dưỡng, kiểm tra giá trị tác động các van an toàn của các thiết bị trong nhà máy năm 2026.	832.102.200	Chi phí SXKD năm 2026	Chào hàng cạnh tranh rút gọn theo quy định tại mục a khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024		30 ngày	Quý III/2026	Theo đơn giá cố định	60 ngày
Tổng cộng		832.102.200							